

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5060/12-23

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Tràm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Ngày lấy (nhận) mẫu : 05/12/2023 Ngày trả kết quả: 12/12/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,14	6,0-8,5
2	Mùi – vị	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130.B:2017	0,0	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2017	KPH MDL=5	15
5	Độ kiềm	mg/L	TCVN 6636-1:2000	18	-
6	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,42	0,2-1
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0007	0,01
8	E.coli	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<1
9	Coliform	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước
sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5060/12-23

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang: 1/7

Đơn vị yêu cầu: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Ngày lấy (nhận) mẫu: Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Thời gian lưu mẫu: 05/12/2023 Ngày trả kết quả: 12/12/2023
Loại mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Mô tả mẫu: Nước cấp
Điều kiện lấy mẫu: Nước trong
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Staphylococcus aureus	Cfu/100ml	SMEWW 9213B:2017	KPH MDL=1	<1
2	Pseudomonas aeruginosa	Cfu/100ml	ISO 16266:2006	KPH MDL=1	<1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,01	0,7
6	Bo	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,006	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,01
9	Chỉ số permanganat	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH	2
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	7,43	250 (hoặc 300)
11	Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	1
13	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340.C:2017	10	300

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Tasting results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO. No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CỘNG ĐỒNG XANH

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 2/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
14	Florua (F ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,1
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	3,74	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3030E:2017	<0,07	0,2
19	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,03	0,07
20	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,120	2
21	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005	0,05
22	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,01
24	Sulfates (SO ₄ ²⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=4,4	250
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH MDL=0,02	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,001
27	TDS	mg/L	SMEWW 2540C:2017	32,6	1000
28	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	KPH MDL=0,005	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=300	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	50
32	Cacbonetetraclorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,5	2
33	Diclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without price permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 3/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
34	Tetracloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	40
35	Tricloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20
36	Vinyl clorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,3
37	Benzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=3	10
38	Etylbenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	300
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,02	1
40	Styren	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
41	Toluen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	700
42	Xylen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	1000
44	Monoclorobenzene	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=100	300
45	Triclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
46	Acrylamide	µg/L	EPA 8032A 1996	KPH MDL=0,01	0,5
47	Epichlorhydrin	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,6
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	1
50	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	40
51	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 4/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
52	2,4-D	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
53	2,4 - DB	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=10	90
54	Alachlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	20
55	Aldicarb	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=2	10
56	Atrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	100
57	Carbofuran	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=0,5	5
58	Chlorpyrifos	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	30
59	Clodane	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,03	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
61	Cyanazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,2	0,6

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 5/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	1
63	Dichloprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=20	100
64	Fenoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=30	200
66	Isoproturon	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
67	MCPA	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
68	Mecoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	10
69	Methoxychlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
70	Molinate	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	-

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 6/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
71	Pendimetalin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
72	Permethrin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
73	Propanil	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
74	Simazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
75	Trifuralin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
76	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,03	200
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=5	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	60
79	Bromoform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	100
80	Cloroform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=30	300
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	70
82	Dibromoclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	100
83	Dicloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	50

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TTU-BM03. Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2312NC198 (044/12-23) Trang : 7/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
85	Formaldehyt	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-2-TP-5035)	KPH MDL=50	900
86	Monocloramine	mg/ l	SMEWW 4500 Cl G:2017	KPH MDL=0,002	3
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	20
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	200
89	Tricloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=0,1	1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,02	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5061/12-23

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM
Địa chỉ lấy mẫu: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
Ngày lấy (nhận) mẫu: 05/12/2023 **Ngày trả kết quả:** 12/12/2023
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu: Nước cấp
Mô tả mẫu: Nước trong
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	6,0-8,5
2	Mùi – vị	-	TCVN 2653:1978	0,0	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130.B:2017	0,0	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2017	KPH MDL=5	15
5	Độ kiềm	mg/L	TCVN 6636-1:2000	15	-
6	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,38	0,2-1
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0007	0,01
8	E.coli	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<1
9	Coliform	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5061/12-23

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang: 1/7

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 05/12/2023

Ngày trả kết quả: 12/12/2023

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Staphylococcus aureus	Cfu/100ml	SMEWW 9213B:2017	KPH MDL=1	< 1
2	Pseudomonas aeruginosa	Cfu/100ml	ISO 16266:2006	KPH MDL=1	< 1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,01	0,7
6	Bo	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,006	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,01
9	Chỉ số permanganat	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH	2
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	5,4	250 (hoặc 300)
11	Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	1
13	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340.C:2017	8	300

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 2/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
14	Florua (F^-)	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,1
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	2,89	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3030E:2017	<0,07	0,2
19	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,03	0,07
20	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH MDL=0,040	2
21	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005	0,05
22	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,01
24	Sulfates (SO_4^{2-})	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=4,4	250
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	KPH MDL=0,02	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,001
27	TDS	mg/L	SMEWW 2540C:2017	28,8	1000
28	Cyanua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	KPH MDL=0,005	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=300	2000
30	1,2 - Dicloroetan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	30
31	1,2 - Dicloroeten	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	50
32	Cacbonetraclorua	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,5	2
33	Diclorometan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 3/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
34	Tetracloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	40
35	Tricloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20
36	Vinyl clorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,3
37	Benzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=3	10
38	Etylbenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	300
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,02	1
40	Styren	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
41	Toluen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	700
42	Xylen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	1000
44	Monoclorobenzene	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=100	300
45	Triclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
46	Acrylamide	µg/L	EPA 8032A 1996	KPH MDL=0,01	0,5
47	Epichlorhydrin	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,6
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	1
50	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	40
51	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 4/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
52	2,4-D	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
53	2,4 - DB	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=10	90
54	Alachlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	20
55	Aldicarb	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=2	10
56	Atrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	100
57	Carbofuran	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=0,5	5
58	Chlorpyrifos	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	30
59	Clodane	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,03	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
61	Cyanazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,2	0,6

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 5/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	1
63	Dichloprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=20	100
64	Fenoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=30	200
66	Isoproturon	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
67	MCPA	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
68	Mecoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	10
69	Methoxychlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
70	Molinate	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	-

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử: Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng: The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 6/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
71	Pendimetalin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
72	Permethrin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
73	Propanil	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
74	Simazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
75	Trifuralin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
76	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,03	200
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=5	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	60
79	Bromoform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	100
80	Cloroform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=30	300
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	70
82	Dibromoclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	100
83	Dicloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	50

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC199 (044/12-23) Trang : 7/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
85	Formaldehyt	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-2-TP-5035)	KPH MDL=50	900
86	Monochloramine	mg/l	SMEWW 4500 Cl G:2017	KPH MDL=0,002	3
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	20
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	200
89	Tricloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=0,1	1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,02	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT : quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ



HOÀNG VĂN TÍN

PHẠM THANH TOÀN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử: Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5062/12-23

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 05/12/2023

Ngày trả kết quả: 12/12/2023

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,31	6,0-8,5
2	Mùi – vị	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130.B:2017	0,0	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2017	KPH MDL=5	15
5	Độ kiềm ^(c)	mg/L	TCVN 6636-1:2000	16	-
6	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,34	0,2-1
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0007	0,01
8	E.coli	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<1
9	Coliform	cfu/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH MDL=1	<3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước
sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

all

PHẠM THANH TOÀN

KT GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử: *Tasting results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng: *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO:
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5062/12-23

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 1/7

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 05/12/2023

Ngày trả kết quả: 12/12/2023

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Staphylococcus aureus	Cfu/100ml	SMEWW 9213B:2017	KPH MDL=1	< 1
2	Pseudomonas aeruginosa	Cfu/100ml	ISO 16266:2006	KPH MDL=1	< 1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,01	0,7
6	Bo	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	<0,006	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,01
9	Chỉ số permanganat	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH	2
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1	6,75	250 (hoặc 300)
11	Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,001	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	1
13	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340.C:2017	11	300

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 2/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
14	Florua (F^-)	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,1
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	3,54	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3030E:2017	<0,07	0,2
19	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,03	0,07
20	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,120	2
21	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005	0,05
22	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0003	0,01
24	Sulfates (SO_4^{2-})	mg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=4,4	250
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} . B&D:2017	KPH MDL=0,02	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	KPH MDL=0,0001	0,001
27	TDS	mg/L	SMEWW 2540C:2017	29,8	1000
28	Cyanua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	KPH MDL=0,005	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=300	2000
30	1,2 - Dicloroetan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	30
31	1,2 - Dicloroeten	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	50
32	Cacbonetetraclorea	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,5	2
33	Diclorometan	$\mu g/L$	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 3/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
34	Tetracloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	40
35	Tricloroeten	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	20
36	Vinyl clorua	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,3
37	Benzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=3	10
38	Etylbenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	300
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,02	1
40	Styren	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
41	Toluen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	700
42	Xylen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=50	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=100	1000
44	Monoclorobenzene	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH MDL=100	300
45	Triclorobenzen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=1	20
46	Acrylamide	µg/L	EPA 8032A 1996	KPH MDL=0,01	0,5
47	Epiclohydrin	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	0,6
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=0,1	1
50	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	40
51	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=3	20

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-BM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 4/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
52	2,4-D	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
53	2,4 - DB	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=10	90
54	Alachlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	20
55	Aldicarb	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=2	10
56	Atrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	100
57	Carbofuran	µg/L	US EPA 525.2, US EPA 515.4	KPH MDL=0,5	5
58	Chlorpyrifos	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	30
59	Clodane	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,03	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=5	30
61	Cyanazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,2	0,6

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Tasting results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 5/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,3	1
63	Dichloprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=20	100
64	Fenoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=30	200
66	Isoproturon	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=2	9
67	MCPA	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
68	Mecoprop	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	10
69	Methoxychlor	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
70	Molinate	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=1	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3. Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 6/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
71	Pendimetalin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
72	Permethrin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
73	Propanil	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
74	Simazine	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=0,5	2
75	Trifuralin	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	KPH MDL=3	20
76	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH MDL=0,03	200
77	Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1	KPH MDL=5	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	60
79	Bromoform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=10	100
80	Cloroform	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=30	300
81	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	70
82	Dibromoclorometan	µg/L	EPA Method 524.2	KPH MDL=5	100
83	Dicloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=10	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	50

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3. Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TT11-RM03, Lần BH: 01

VÌ CUỘC SỐNG XANH

01/12/2022

Mã mẫu: 2312NC200 (044/12-23) Trang : 7/7

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Các thông số nhóm B					
85	Formaldehyt	µg/L	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-2-TP-5035)	KPH MDL=50	900
86	Monochloramine	mg/l	SMEWW 4500 Cl G:2017	KPH MDL=0,002	3
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	20
88	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2 mod	KPH MDL=5	200
89	Tricloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH MDL=0,1	1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,02	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN8879:2011	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2018/BYT : quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO